



qǔ mù

曲目

noun · repertoire; musical piece; track

Example Sentences

jīn wǎn de yīn yuè huì qǔ mù hěn fēng fù
今晚的音乐会曲目很丰富。

Tonight's concert repertoire is very rich.

zhè zhāng zhuān jí yǒu shí shǒu qǔ mù
这张专辑有十首曲目。

This album has ten tracks.

Trace each character, then write the word on your own.

曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲											
目	目	目	目	目	目	目	目	目											